

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 09 - 9 - 2024

V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Cẩm Đào

Các Thẩm phán:

Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý An, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Biển - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 29/2024/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp xin ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 148/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: Số 446-448, P, phường V, thành phố R, tỉnh K. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu N, Luật sư của Văn phòng Luật sư Ngô Đình C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau. Có mặt.

Bị đơn: Ông Huỳnh Hữu A, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Nhà không số, đường Kinh Củi, khóm 5, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1963. Địa chỉ cư trú: Số 4A, L, phường V thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bà Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Số 15, đường N, Ấp C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Bà Lê Thị Huỳnh N, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: Số 356, Khu vực Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

4. Bà Huỳnh Thị Bích T, sinh năm 1960. Địa chỉ cư trú: Số 8/30, đường Quang Trung, khóm 2, phường 7, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có mặt).

5. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Địa chỉ chi nhánh Cà Mau: Số 14-16, đường Ngô Quyền, phường 2, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

6. Bà Huỳnh Thị Bạch T, sinh năm 1965. Địa chỉ cư trú: Số 521B, Tổ 85, đường Võ Thị Sáu, khóm Đông An 6, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

7. Ông Huỳnh Hữu N, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: Số 521B, Tổ 85, đường Võ Thị Sáu, khóm Đông An 6, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

8. Bà Huỳnh Thị Kim H, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: Số 521Q, Tổ 84, đường Võ Thị Sáu, khóm Đông An 6, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

9. Bà Lê Kim U, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: Số 371/2, đường Nguyễn Trãi, khóm 3, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

10. Anh Huỳnh Hữu N, sinh năm 1994. Địa chỉ cư trú: Số 356, Khu vực Long Thạnh A, Quốc lộ 91, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

11. Bà Lê Thị N, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: Số 356, Quốc lộ 91, Khu vực Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

12. Ông Lê Văn C, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: Số 356, Quốc lộ 91, Khu vực Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

13. Ông Lê Văn C, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: Số 356, Quốc lộ 91, Khu vực Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

14. Ông Hà Hữu L, sinh năm 1960; Hà Hữu Thạch, sinh năm 1976; Hà Quốc Vũ, sinh năm 1983, Hà Quốc Đạt, sinh năm 1986. Cùng địa chỉ cư trú: Số 1203, khu vực Phúc Lộc 3, phường Thạnh Hòa, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Hữu A, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà Lê Thị Kim N trình bày và xác định yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Bà với ông Huỳnh Hữu A kết hôn với nhau vào ngày 19/8/1994, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T (nay là phường T), quận T, thành phố Cần Thơ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, ông A có những hành

vi xúc phạm, không tôn trọng bà, trong lúc cự cãi có những hành vi đe dọa sức khỏe nên bà lo sợ bỏ về Cần Thơ sống từ năm 2020 cho đến nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm, không thể chung sống tiếp tục với ông A được nữa nên yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông Huỳnh Hữu A.

Về con chung: Có 03 người con chung tên Huỳnh Hữu N, sinh ngày 25/12/1994; Huỳnh Mai Xuân, sinh ngày 17/9/2000 và Huỳnh Tiến Đạt, sinh ngày 03/3/2009. Hiện Nhân và Mai Xuân đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Đạt đang sống cùng bà N. Khi ly hôn bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đạt, không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có những tài sản chung như sau:

+ Phần đất và căn nhà cấp 4 được cấp trên phần đất thuộc thửa số 102, tờ bản đồ số 22 tọa lạc đường Kinh Cui, khóm 5, phường 9, thành phố C đã được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là QSD) ngày 24/7/2015 đứng tên bà và ông A với diện tích 1110,3m². Giá trị nhà và đất khoảng 300.000.000đồng. Trong phần đất này có phần đất diện tích 120m² của bà Lê Kim U nhờ vợ chồng bà đứng tên dùm vì phần đất của bà Út không đủ diện tích tách thửa. Thực tế hiện trạng đã có hàng rào rõ ràng, các bên không tranh chấp. Như vậy, diện tích còn lại thực tế vợ chồng bà quản lý là 990,3m². Bản chính giấy chứng nhận QSD đất hiện ông A đang quản lý.

+ Phần đất thuộc thửa số 99, tờ bản đồ số 22 tọa lạc đường Kinh Cui, khóm 5, phường 9, thành phố C, diện tích 653m², loại đất trồng lúa, đã được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 12/01/2011 đứng tên bà và ông A. Bản chính giấy chứng nhận QSD đất hiện đang thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố C vay số tiền 40.000.000đồng.

Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu chia các tài sản chung nêu trên, yêu cầu được nhận hiện vật là phần nhà, đất tọa lạc tại thửa số 102, tờ bản đồ số 22. Giao phần đất tọa lạc thửa số 99, tờ bản đồ 22 cho ông A quản lý, sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án tại biên bản làm việc, đơn yêu cầu ngày 01/3/2024 và tại phiên tòa, bà N xác định vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng có nợ:

- Mượn nợ bà Lê Thị H nhiều lần tổng số tiền là 261.655.000 đồng;
- Mượn nợ bà Lê Thị Huỳnh N nhiều lần tổng số tiền là 55.000.000 đồng.
- Mượn nợ bà Huỳnh Thị Bạch T số tiền 170.000.000 đồng và 02 (hai) chỉ vàng 24k.
- Vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền còn nợ là 30.000.000 đồng.

- Mượn nợ bà Lê Thị Tuyết M 10 (mười) lượng vàng 24k và số tiền 90.000.000 đồng. Đối với số này thì mặc dù bà đứng ra hỏi mượn tuy nhiên số vàng sau khi lấy về thì bà đưa lại trực tiếp cho ông A. Thời điểm này 05 (năm) lượng vàng 24k ban đầu thì vợ chồng bà với bà Mai có thỏa thuận mỗi tháng vợ chồng sẽ đóng lãi với số tiền 600.000 đồng cho mẹ ruột bà tên Thái Thị Nuôi (bà Nuôi đã chết năm 2020) để bà Nuôi có tiền tiêu xài cá nhân, vợ chồng bà đã trả lãi từ năm 2005 đến năm 2009 thì ngưng. Đối với 05 (năm) lượng vàng sau thì không đóng lãi.

Khi ly hôn bà yêu cầu ông A cùng có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ trên. Đối với số nợ mà ông A khai là nợ của bà Huỳnh Thị Bích T, ông Huỳnh Hữu N và bà Huỳnh Thị Kim H thì bà không biết về số nợ này nên không đồng ý thanh toán.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa của bị đơn là ông Huỳnh Ngọc Ân trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian và điều kiện kết hôn đúng như bà N trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2020 đến nay nên bà N yêu cầu ly hôn, ông thống nhất đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 03 người con chung đúng như bà N trình bày. Hiện cháu Nhân và Xuân đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Đạt đang sống cùng bà N. Nay ông thống nhất đồng ý giao cháu Đạt cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung như bà N trình bày, cụ thể gồm:

+ Phần đất và căn nhà cấp 4 cất trên phần đất thuộc thửa số 102, tờ bản đồ số 22, tọa lạc phường 9, thành phố C có diện tích 1110,3m². Trong phần đất này có phần đất diện tích 120m² của bà Lê Kim U nhờ vợ chồng đứng tên vì phần đất của bà Út không đủ diện tích tách thửa. Diện tích còn lại thực tế vợ chồng đang quản lý là 990,3m². Bản chính giấy chứng nhận QSD đất nêu trên hiện ông đang quản lý.

+ Phần đất thuộc thửa số 99, tờ bản đồ số 22, diện tích 1175,4m², loại đất trồng lúa tọa lạc đường Kinh Củi, khóm 5, phường 9, thành phố C. Bản chính giấy chứng nhận QSD đất hiện đang thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố C vay số tiền 40.000.000 đồng. Đối với phần đất này vợ chồng ông có làm thủ tục tặng cho con trai tên Huỳnh Hữu N diện tích 522,40m², thực tế chỉ cho con đứng tên để làm thủ tục nếu trường hợp đất vào quy hoạch sẽ nhận được nền tái định cư, chứ ông chưa cho tặng luôn phần đất này.

Hiện hai phần đất này đang nằm trong quy hoạch đang đợi nhà nước bồi thường. Tại phiên tòa, ông thống nhất tài sản chung ông với bà N sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có vay, mượn nợ cụ thể:

- Mượn nợ bà Lê Thị H nhiều lần không nhớ thời gian, số tiền từng lần mượn nhưng đến ngày 04/12/2017 chốt số tiền còn nợ là 261.655.000 đồng.

- Mượn nợ bà Lê Thị Tuyết M nhiều lần không nhớ thời gian, số tiền từng lần mượn nhưng thống nhất còn nợ và đồng ý trả số tiền nợ là 90.000.000 đồng;

- Mượn nợ bà Lê Thị Huỳnh N nhiều lần không nhớ thời gian, số tiền từng lần mượn nhưng thống nhất còn nợ và đồng ý trả số tiền nợ là 55.000.000 đồng.

- Vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Cà Mau số tiền 40.000.000 đồng, quá trình vay đã trả 10.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền vốn là 30.000.000 đồng.

- Mượn nợ của bà Huỳnh Thị Bạch T nhiều lần tổng số tiền 200.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k.

Ngoài ra, vợ chồng còn mượn nợ của:

- Trước khi cưới bà N thì ông có mượn của bà Huỳnh Thị Bích T 05 (năm) lượng vàng 24k để cưới vợ và sau khi cưới vợ thì mượn nhiều lần số tiền là 11.000.000 đồng.

- Mượn nợ của ông Huỳnh Hữu N từ việc ông Nghị gửi gà nòi đá cho ông bán, sau khi bán thì ông mượn lại số tiền này, quá trình gửi và bán gà thì ông không nhớ rõ do ông Nghị ghi chép và thông báo lại với ông số tiền còn nợ là 40.000.000 đồng.

- Mượn nợ của bà Huỳnh Thị Kim H nhiều lần với số tiền là 9.000.000 đồng để chi tiêu sinh hoạt gia đình, không nhớ thời gian mượn.

Đối với số nợ 10 (mười) lượng vàng 24k mà bà Mai và bà N trình bày vợ chồng ông nợ bà Mai là không đúng. Thực tế trước đây khoảng năm 2005 vợ chồng có nợ của bà Lê Thị H số tiền 40.000.000 đồng, lãi hàng tháng là 600.000 đồng, tuy nhiên sau đó mẹ vợ là bà Thái Thị Nuôi biết việc nợ này nên có đưa 05 (năm) lượng vàng 24k nhờ vợ chồng ông bán dùm sau đó trả nợ cho bà Hoa, ông bán số vàng trên được 39.000.000 đồng và đã thanh toán xong nợ cho bà Hoa. Đối với phần lãi thì 03 tháng thanh toán một lần là 2.000.000 đồng, thanh toán lãi cho đến năm 2009 thì bà Nuôi (mẹ vợ) thấy vợ chồng khó khăn nên cho xin phần lãi. Sau đó bà Nuôi có gửi tiếp 05 (năm) lượng vàng 24k nhờ vợ chồng ông cất giữ dùm. Như vậy, số vàng 10 (mười) lượng vàng 24k bà Mai trình bày ông và bà N nợ bà Mai là không đúng. Tại phiên tòa, ông A thống nhất đồng ý trả số vàng 05 lượng vàng 24k cho bà Thái Thị Nuôi. Do hiện bà Nuôi đã chết nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định. Đối với 05 lượng vàng mà bà Nuôi đưa để ông thanh toán nợ bà Hoa thì ông không đồng ý trả do bà Nuôi đã hứa cho vợ chồng ông.

Khi ly hôn ông yêu cầu bà N cùng có trách nhiệm liên đới với ông thanh toán toàn bộ số nợ trên. Về số tiền lãi bà Hoa yêu cầu thì ông không đồng ý thanh

toán, lý do đây là tiền bà Hoa cho vợ chồng mượn và có thỏa thuận khi nào bán được đất mới trả khoản nợ mượn trên.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 02/01/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, bà Lê Thị H trình bày:

Vợ chồng bà N, ông A có mượn tiền bà nhiều lần bắt đầu từ năm 2014, cụ thể: mượn đóng học phí cho con là 89.655.000 đồng, mua chiếc xe wave đỏ là 12.000.000 đồng, mượn tiền nuôi cá sấu 90.000.000 đồng, mượn tiền mua thức ăn và bán tạp hóa 70.000.000 đồng. Tổng số tiền mượn nợ là 261.655.000 đồng. Khi ly hôn, bà yêu cầu ông A, bà N có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền nợ mượn là 261.655.000 đồng và lãi suất tính từ tháng 01/2019 đến ngày 31/12/2023 (60 tháng) với mức lãi 0.83%/tháng bằng số tiền 130.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Hoa yêu cầu rút lại đối với phần lãi, bà xác định chỉ yêu cầu ông A, bà N thanh toán số tiền mượn nợ là 261.655.000 đồng, không yêu cầu lãi.

Đối với số nợ 10 lượng vàng 24k mà bà Mai yêu cầu thì đây là vàng của bà Mai cho vợ chồng ông A mượn, không phải vàng của bà Nuôi như ông A trình bày nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 02/01/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bà Lê Thị Tuyết M và được bổ sung tại phiên tòa của người đại diện hợp pháp là bà Lê Thị H trình bày:

Từ năm 2003 đến năm 2008 bà N có trực tiếp hỏi mượn vàng của bà nhiều lần cụ thể: 02 lượng vàng 24k để mua đất, 03 lượng vàng SJC để làm vựa cá và 05 lượng vàng 24k nhẫn trơn (các lần mượn bà đều không nhớ rõ thời gian). Quá trình hỏi mượn vàng ông A có biết, bà có liên hệ điện thoại cho ông A thì được ông A xác nhận việc mượn vàng. Sau khi hỏi mượn vàng thì bà N có ghi lại biên nhận mượn vàng cho bà đề ngày 12/3/2008, thời điểm này là thời điểm bà đưa 05 lượng vàng 24k cho bà N.

Đồng thời, bà N, ông A nhiều lần mượn tiền của bà để đóng học phí cho con và làm vốn kinh doanh với tổng số tiền là 90.000.000 đồng.

Khi ly hôn, bà yêu cầu ông A, bà N cùng có trách nhiệm thanh toán cho bà tổng số tiền mượn nợ là 90.000.000 đồng và 10 (mười) lượng vàng 24k.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 02/01/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bà Lê Thị Huỳnh N và được bổ sung tại phiên tòa của người đại diện hợp pháp là bà Lê Thị H trình bày:

Vợ chồng bà N, ông A có mượn tiền của bà nhiều lần, bắt đầu từ tháng 09/2017 đến tháng 10/2018, tổng số tiền mượn là 80.000.000 đồng. Đến ngày 04/7/2021 ông A có trả số tiền 25.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 55.000.000

đồng. Khi ly hôn, bà yêu cầu ông A, bà N cùng có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền mượn nợ là 55.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 21/02/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa của bà Huỳnh Thị Bích T trình bày:

Năm 1993, bà có cho ông A mượn 05 lượng vàng 24k để cưới bà N và có vốn làm ăn. Quá trình hỏi mượn không có ghi biên nhận. Thời điểm này chưa cưới bà N nên chỉ có ông A hỏi mượn trực tiếp bà. Thời gian sau khi cưới bà N thì ông A có trực tiếp hỏi mượn nhiều lần số tiền 11.000.000 đồng để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Nay vợ chồng ông A, bà N ly hôn bà yêu cầu bà N, ông A cùng có trách nhiệm thanh toán số vàng nợ là 05 (năm) lượng vàng 24k, đối với số tiền 11.000.000 đồng thì bà không yêu cầu.

Tại đơn khởi kiện ngày 10/3/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa của bà Huỳnh Thị Bạch T trình bày:

Nhiều năm trước (không nhớ rõ thời gian) bà có cho vợ chồng ông A, bà N mượn tiền nhiều lần để lo cho các con ăn học, tổng số tiền mượn là 145.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k. Sau đó nhiều lần mượn thêm tổng số tiền mượn là 220.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông A, bà N ly hôn bà yêu cầu bà N, ông A có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ là 220.000.000 đồng và 02 (hai) chỉ vàng 24k cho bà.

Tại phiên tòa, bà thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu ông A, bà N có trách nhiệm trả số tiền còn nợ là 170.000.000 đồng và 02 (hai) chỉ vàng 24k, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Tại đơn khởi kiện ngày 10/3/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của ông Huỳnh Hữu N và được bổ sung tại phiên tòa của người đại diện hợp pháp là bà Huỳnh Thị Kim H trình bày:

Vài năm trước đây, ông có cho vợ chồng ông A mượn tiền nhiều lần số tiền là 19.000.000 đồng và nhiều lần mua thiếu của ông gà nòi đá để bán kiếm lời. Tổng số tiền nợ là 40.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông A, bà N ly hôn ông yêu cầu bà N, ông A cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ là 40.000.000 đồng.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa của bà Huỳnh Thị Kim H trình bày:

Bà có cho vợ chồng ông A, bà N mượn tiền để đóng hụi lúc gia đình gặp khó khăn với số tiền là 9.000.000 đồng. Nay vợ chồng Ân và Ngọc ly hôn, bà xác định không yêu cầu trong vụ án này.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của đại diện hợp pháp Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày:

Ông Huỳnh Hữu A có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố C số tiền vốn là 40.000.000 đồng. Khi vay có

thế chấp tài sản là các quyền sử dụng đất thuộc thửa số 99 và 218, tờ bản đồ 22 đứng tên Huỳnh Hữu A, Lê Thị Kim N và Huỳnh Hữu N. Tính đến ngày 25/3/2024, ông A còn nợ Ngân hàng số tiền vốn là 30.000.000 đồng, lãi là 230.137 đồng. Hiện nợ chưa đến hạn nên Ngân hàng yêu cầu ông A tiếp tục thực hiện hợp đồng, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu trong vụ kiện khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bà Lê Kim U trình bày:

Vào năm 2015, bà có nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị Hoa phần đất ngang 04m, dài khoảng 40m (hiện có hàng rào và trụ cặm xung quanh phần đất) tọa lạc khóm 5, phường 9, thành phố C. Do diện tích không đủ tách thửa nên bà có nhờ vợ chồng ông A, bà N đứng tên dùm trên giấy chứng nhận QSD đất. Việc thỏa thuận giữa các bên có xác nhận của trưởng khóm 5, phường 9, thành phố C. Hiện phần đất này bà đang quản lý. Nay vợ chồng ông A, bà N yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung thì bà yêu cầu không phân chia phần đất của bà, do đây là đất của bà, không phải tài sản của ông A, bà N.

Tại biên bản làm việc ngày 08/4/2024, anh Huỳnh Hữu N trình bày:

Vào năm 2016, cha mẹ anh là ông Huỳnh Hữu A và bà Lê Thị Kim N có tặng cho anh một phần của thửa đất số 99, tờ bản đồ 22 với diện tích 522,40m² tọa lạc khóm 5, phường 9, thành phố C, đã hoàn tất thủ tục sang tên theo quy định. Hiện tại phần đất trên anh cũng đã thế chấp để cho ông A, bà N vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cà Mau số tiền là 40.000.000 đồng. Phần đất này đang nằm trong quy hoạch phía Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố C đang thực hiện quy trình bồi thường. Hiện do bà N không yêu cầu chia tài sản trong vụ án này nên anh cũng không có ý kiến gì về phần tài sản trên, gia đình anh sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của ông Lê Văn C, sinh năm 1966 và ông Lê Văn C, sinh năm 1979 trình bày:

Từ năm 2002 đến năm 2020 mẹ ông là bà Thái Thị Nuôi sống với các con, được các con nuôi dưỡng và chăm sóc. Bà Nuôi không có thu nhập riêng nên việc ông A xác định mượn vàng của mẹ ông là không đúng. Còn việc bà Mai cho bà N mượn tiền vàng thì ông không biết sự việc, việc chị em giúp đỡ nhau ông không tham gia.

Tại tờ tự khai đề ngày 12/5/2024 của bà Lê Thị N trình bày:

Việc bà Mai cho vợ chồng ông A, bà N mượn 10 lượng vàng 24k là đúng sự thật. Sự việc mượn vàng và trả lãi cho mẹ là bà Nuôi đúng như bà Mai, bà N trình bày.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:148/2024/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Lê Thị Kim N ly hôn với ông Huỳnh Hữu A.

Về con chung: Giao con chung tên Huỳnh Tiến Đạt, sinh ngày 03/3/2009 cho bà Lê Thị Kim N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với ông Huỳnh Hữu A. Ông A không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H. Buộc bà Lê Thị Kim N, ông Huỳnh Hữu A cùng có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị H số tiền 261.655.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Tuyết M. Buộc bà Lê Thị Kim N, ông Huỳnh Hữu A cùng có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Tuyết M số tiền 90.000.000 đồng và 10 (mười) lượng vàng 24k.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Huỳnh N. Buộc bà Lê Thị Kim N, ông Huỳnh Hữu A cùng có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Huỳnh N số tiền 55.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị Bạch T. Buộc bà Lê Thị Kim N, ông Huỳnh Hữu A cùng có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị Bạch T số tiền 170.000.000 đồng và 02 (hai) chỉ vàng 24k.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị Bích T. Buộc ông Huỳnh Hữu A có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị Bích T 05 (năm) lượng vàng 24k. Không chấp nhận yêu cầu của bà Thủy về việc buộc bà Lê Thị Kim N cùng có trách nhiệm thanh toán số nợ trên.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Hữu N. Buộc ông Huỳnh Hữu A có trách nhiệm thanh toán cho ông Huỳnh Hữu N số tiền 40.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nghị về việc buộc bà Lê Thị Kim N cùng có trách nhiệm thanh toán số nợ trên.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị H đối với số tiền lãi là 130.500.000 đồng (*một trăm ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10/7/2024, ông Huỳnh Hữu A có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng yêu cầu chia đôi khoản nợ 05 lượng vàng của bà Huỳnh Thị Bích T vì đây là nợ chung của vợ chồng, ông đồng ý trả 2,5 lượng vàng 24k, bà N có trách nhiệm trả 2,5 lượng vàng 24k.

Tại phiên tòa:

- Ông Huỳnh Hữu A trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Kim N trình bày: Đối với việc ông A đưa ra khoản nợ của bà Huỳnh Thị Bích T thì không có chứng cứ chứng minh, hơn nữa khoản nợ phát sinh trước thời kỳ hôn nhân là để cưới vợ, không phục vụ việc phát triển kinh tế gia đình. Do đó, nguyên đơn không đồng ý kháng cáo, đề nghị giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định. Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Hữu A, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Lê Thị Kim N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, con chung và yêu cầu chia nợ. Ông Huỳnh Hữu A không thống nhất yêu cầu chia nợ chung. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Hữu A, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ông A yêu cầu chia đôi khoản nợ của bà Huỳnh Thị Bích T do xác định đây là nợ chung của ông và bà N, vì khi ông mượn vàng của bà Thủy là để cưới vợ cho ông. Theo bà Thủy xác định bà Thủy có cho ông A mượn 05 lượng vàng 24k để ông A cưới bà N vào khoảng năm 1993, sau khi cho mượn thì có lần bà Thủy đòi nợ ông A, do ông A không cho bà Thủy nói cho bà N biết nên bà Thủy không nói với bà N về khoản nợ trên.

[2.2] Tại phiên tòa, bà N xác định không biết gì về khoản nợ này. Ông A và bà Thủy đều thừa nhận khoản nợ 05 lượng vàng 24k là do ông A mượn trước khi ông A cưới bà N. Do khoản nợ này được mượn trước thời kỳ hôn nhân là nợ riêng của ông A nên án sơ thẩm buộc ông A có trách nhiệm thanh toán số vàng trên cho bà Thủy là phù hợp.

[3] Ông A kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông A. Do đó, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp. Đối với án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ liên đới chịu án phí của bà N, ông A sẽ gặp khó khăn trong quá trình thi hành án. Nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cách tuyên án cho phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Huỳnh Hữu A phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Hữu A.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 148/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Lê Thị Kim N ly hôn với ông Huỳnh Hữu A.

2. Về con chung: Giao con chung tên Huỳnh Tiến Đạt, sinh ngày 03/3/2009 cho bà Lê Thị Kim N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với ông Huỳnh Hữu A.

Ông A không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H. Buộc bà Lê Thị Kim N, ông Huỳnh Hữu A cùng có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị H số tiền 261.655.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Tuyết M. Buộc bà Lê Thị Kim N, ông Huỳnh Hữu A cùng có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Tuyết M số tiền 90.000.000 đồng và 10 (mười) lượng vàng 24k.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Huỳnh N. Buộc bà Lê Thị Kim N, ông Huỳnh Hữu A cùng có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Huỳnh N số tiền 55.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị Bạch T. Buộc bà Lê Thị Kim N, ông Huỳnh Hữu A cùng có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị Bạch T số tiền 170.000.000 đồng và 02 (hai) chỉ vàng 24k.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị Bích T. Buộc ông Huỳnh Hữu A có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị Bích T 05 (năm) lượng vàng 24k. Không chấp nhận yêu cầu của bà Thủy về việc buộc bà Lê Thị Kim N cùng có trách nhiệm thanh toán số nợ trên.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Hữu N. Buộc ông Huỳnh Hữu A có trách nhiệm thanh toán cho ông Huỳnh Hữu N số tiền 40.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nghị về việc buộc bà Lê Thị Kim N cùng có trách nhiệm thanh toán số nợ trên.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị H đối với số tiền lãi là 130.500.000 đồng.

5. Án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng. Ngày 23/12/2022, bà N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo lai thu số 0002647 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được chuyển thu nộp Ngân sách nhà nước.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà N phải chịu số tiền là 25.756.000 đồng. Ngày 10/01/2023, bà N đã nộp tạm ứng số tiền 7.500.000 đồng (theo lai thu số 0002705) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, được đối trừ chuyển thu nộp Ngân sách nhà nước, bà N còn phải nộp tiếp số tiền 18.256.000 đồng.

- Ông Huỳnh Hữu A phải chịu án phí số tiền là 45.876.000 đồng (*chưa nộp*).

- Bà Lê Thị H không phải chịu án phí. Ngày 20/02/2023, bà Hoa đã nộp tạm ứng án phí số tiền 6.541.000 đồng theo lai thu số 0002864 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được nhận lại toàn bộ.

- Bà Lê Thị Tuyết M không phải chịu án phí. Ngày 20/02/2023, bà Mai đã nộp tạm ứng án phí số tiền 13.600.000 đồng theo lai thu số 0002866 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được nhận lại toàn bộ.

- Bà Lê Thị Huỳnh N không phải chịu án phí. Ngày 20/02/2023, bà Như đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.375.000 đồng theo lai thu số 0002865 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được nhận lại toàn bộ.

- Bà Huỳnh Thị Bạch T, không phải chịu án phí. Ngày 19/4/2023, bà Tuyết đã nộp tạm ứng án phí số tiền 5.750.000 đồng theo lai thu số 0002305 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được nhận lại toàn bộ.

- Ông Huỳnh Hữu N không phải chịu án phí. Ngày 30/3/2023, ông Nghị đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.000.000 đồng theo lai thu số 0000675 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được nhận lại toàn bộ.

- Bà Huỳnh Thị Bích T được miễn dự nộp án phí và án phí nên không đặt ra việc hoàn lại.

5.2. *Án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Huỳnh Hữu A phải chịu 300.000 đồng. Ngày 11 tháng 7 năm 2024, ông A đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng tại biên lai số 0009026 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được chuyển thu.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Cẩm Đào